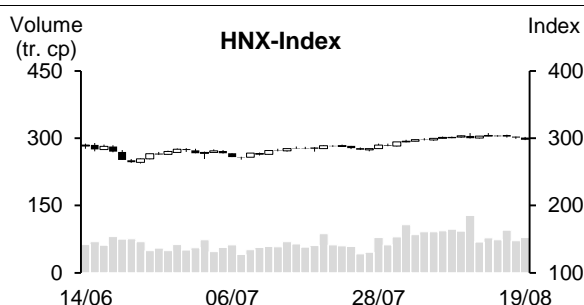
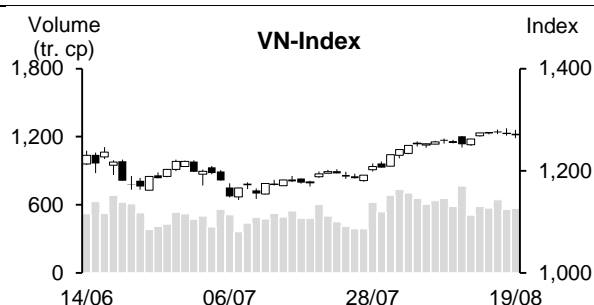


19/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,269.18	-0.35%	1,294.93	-0.38%	297.94	-1.08%
Tổng KLGD (tr. cp)	607.62	1.43%	162.37	-8.13%	83.70	13.10%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	568.21	1.75%	154.23	-4.83%	78.62	9.83%
TB 20 phiên (tr. cp)	589.84	-3.67%	147.60	4.49%	80.97	-2.91%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,920.28	-2.81%	5,586.70	-14.51%	1,654.70	13.55%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,573.06	-3.61%	5,147.41	-12.59%	1,524.80	9.97%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,348.83	1.68%	4,684.82	9.87%	1,569.72	-2.86%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	124	24%	6	20%	62	26%
Số mã giảm	338	65%	22	73%	120	50%
Số mã đứng giá	57	11%	2	7%	57	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch cuối cùng của tuần với biến động đảo chiều khó lường của các chỉ số. Trong phiên sáng, VN-Index đi lên trong nghi ngờ khi lực cầu chỉ tập trung kéo trụ. Ngoại trừ sắc xanh của nhóm cổ phiếu dầu khí khi nhà đầu tư phản ứng với tin giá dầu thế giới tăng mạnh đêm qua, không có nhóm ngành nào thật sự nổi bật dẫn dắt chỉ số. Trong khi đó, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ bị bán tháo mạnh khá mạnh. Ngay khi VN-Index tiến đến vùng 1,280 điểm, lực bán ồ ạt được kích hoạt và bao phủ đến nhiều nhóm cổ phiếu, đặc biệt là sức ép của nhóm ngân hàng và bất động sản. Điều này đã khiến VN-Index lao dốc khá mạnh chỉ trong khoảng thời gian ngắn. Tuy nhiên, chỉ số cũng kịp phục hồi để thoát khỏi mức đáy khi lực cầu bắt đáy quay trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Không những vậy, chỉ số không thể vượt qua được sức ép từ MA100 và suy giảm xuống dưới MA5, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA này đang hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, nhịp giảm điểm hiện tại có thể chỉ mang tính điều chỉnh kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh 1,243 điểm (MA20) hoặc xa hơn là vùng 1,211 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm thứ tư liên tiếp nhưng vẫn đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, phiên giảm có thể chỉ là nhịp điều chỉnh kỹ thuật với hỗ trợ gần quanh 296 điểm (MA20) hoặc xa hơn quanh vùng 286 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn nhịp điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc tận dụng nhịp điều chỉnh để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: FPT (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: BMP, BAF

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FPT	Chốt lời	22/08/22	86.9	85	2.2%	95.5	12.4%	81.9	-3.6%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BMP	Quan sát mua	22/08/22	64.1	75-77	Nhịp điều chỉnh đi kèm vol giảm thấp dần + giá đang về lại vùng hỗ trợ 62-64 -> khả năng chỉ là nhịp retest sau khi break đỉnh, có thể canh mua trong vùng hỗ trợ
2	BAF	Quan sát mua	22/08/22	30.1	33 38	Cặp nến Bullish Engulfing xuất hiện quanh vùng hỗ trợ 27-28.6 -> khả năng tạo đáy trở lại, có thể canh mua vùng 29-29.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	195	155	25.8%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	VNM	Mua	22/07/22	74.1	73.2	1.2%	79.5	8.6%	71	-3.0%	
3	PDR	Mua	15/08/22	57.6	54.2	6.3%	62	14.4%	51.6	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Hơn 140.000 tỷ đồng tạm rời thị trường

Ngày 18/8, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục phát hành tín phiếu hút bớt tiền về. Sau hai phiên liên tiếp với quy mô lớn liền trước, lượng hút về hôm nay chỉ còn 10.200 tỷ đồng, chỉ còn kỳ hạn 7 ngày và lãi suất vẫn ở 2,6%/năm. Với kết quả trên, tổng số dư tín phiếu Ngân hàng Nhà nước đang lưu hành hiện đã lên tới 140.254,7 tỷ đồng.

Trên thị trường liên ngân hàng, lãi suất VND cũng liên tục biến động rất mạnh: lãi suất qua đêm từ quanh 0,4%/năm cuối tháng 6 liên tiếp tăng vọt lên hơn 5%/năm chỉ sau khoảng một tháng, rồi lại liên tiếp lao dốc xuống gần 2%/năm gần đây.

Dự báo lãi suất huy động tiếp tục tăng

Tính đến ngày 27/7/2022, lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng và 12 tháng của các ngân hàng tư nhân lần lượt tăng 9 và 16 điểm cơ bản so với cuối tháng trước. Như vậy kể từ đầu năm 2022, lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng và 12 tháng của các ngân hàng tư nhân đã tăng đáng kể lần lượt là 38 và 44 điểm cơ bản.

Trong khi đó, lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng và 12 tháng của các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước cũng tăng thêm 3 điểm cơ bản trong tháng 7/22 khi Vietcombank thông báo tăng lãi suất tiền gửi trong tháng 7. Kể từ đầu năm 2022, lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng và 12 tháng của các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước đã tăng nhẹ lần lượt 3 và 7 điểm cơ bản.

Lãi suất tiền gửi vẫn duy trì đà tăng trong tháng 7, tháng 8 mặc dù tăng trưởng tín dụng chậm lại. VNDirect cho rằng, lãi suất huy động sẽ còn tiếp tục tăng trong những tháng tới do nhu cầu tín dụng cao trong bối cảnh kinh tế phục hồi.

Ngoài ra, theo Thông tư 08/2021/TT-NHNN, kể từ ngày 1/10/2022, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung-dài hạn sẽ giảm từ mức 37% xuống mức 34% cũng có thể khiến các ngân hàng phải tăng lãi suất huy động kỳ hạn dài để cơ cấu lại nguồn vốn.

Công ty chứng khoán VCBS dự báo, lãi suất huy động có thể tăng 1-1,5%/năm cho cả năm 2022.

Tiền gửi vào ngân hàng tiếp tục tăng

Theo số liệu mới nhất của Ngân hàng Nhà nước, tính đến tháng 5, tiền gửi từ tổ chức kinh tế cũng như từ dân cư tiếp tục tăng và cao hơn 430.000 tỉ đồng so với mức cuối năm ngoái.

Đáng chú ý là tiền gửi từ tổ chức kinh tế tăng trở lại sau khi giảm nhẹ vào tháng 4. So với tháng 4, tiền gửi từ khu vực kinh tế tăng 11.589 tỉ đồng.

Còn tiền gửi từ dân cư trong tháng 5 tiếp tục tăng và đạt mức cao nhất từ trước đến nay với 5,568 triệu tỉ đồng, tăng 5,07%, tương ứng với 268.480 tỉ đồng so với cuối năm 2021.

Các chuyên gia tài chính dự báo từ nay đến đầu năm sau, tiền của dân cư gửi vào tổ chức tín dụng sẽ vẫn giữ xu hướng tăng do lãi suất huy động đang nhích lên.

Nguồn: Cafef, VnEconomy

Dệt may Thành Công báo lãi tháng 7 gấp 2,2 lần do nền thấp cùng kỳ

Dệt may Thành Công (HoSE: TCM) công bố doanh thu tháng 7 đạt 17 triệu USD (~ 400 tỷ đồng), tăng 18% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt 1,5 triệu USD (~ 35 tỷ đồng), gấp 2,24 lần so nền thấp cùng kỳ năm trước.

Công ty cho biết doanh thu tháng 7 đến từ 3 mảng chính, trong đó sản phẩm may chiếm 78%, vải chiếm 15% và sợi chiếm 6%. Doanh thu lũy kế 7 tháng đạt 108,3 triệu USD (~ 2.545 tỷ đồng), tăng 13% so với cùng kỳ và thực hiện khoảng 61% so với kế hoạch năm 2022; lợi nhuận sau thuế ước 6,7 triệu USD (~ 157 tỷ đồng), tăng 17% và thực hiện khoảng 62% so với kế hoạch năm.

Về thị trường xuất khẩu, trong 7 tháng, Dệt may TCM xuất khẩu sang châu Á chiếm tỷ trọng cao nhất 63,7%.

3 Tập đoàn nhà nước lớn nhất Việt Nam: Lợi nhuận hàng chục nghìn tỷ mỗi năm

Trong số các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, thì PVN, Viettel, EVN là 3 tập đoàn có quy mô về doanh thu cũng như lợi nhuận lớn nhất.

Quán quân về doanh thu năm 2021 vẫn là EVN. Năm 2021, doanh thu EVN đạt hơn 426.000 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2020. Còn doanh thu đạt mức tăng trưởng cao nhất thuộc về PVN, khi năm 2021, doanh thu của PVN tăng 27% lên hơn 360.000 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh thu Viettel không có quá nhiều thay đổi so với năm trước khi chỉ tăng 1% đạt gần 149.500 tỷ đồng.

Dù doanh thu cao nhất nhưng EVN lại là tập đoàn có lợi nhuận thấp nhất trong 3 tập đoàn trên. Lợi nhuận trước thuế năm 2021 của EVN là gần 18.000 tỷ đồng, tăng 17%, đây là năm thứ 5 liên tiếp, lợi nhuận EVN tăng.

Nhờ hoạt động sản xuất kinh doanh phục hồi ấn tượng, PVN là doanh nghiệp nhà nước đạt kết quả tốt nhất năm 2021 với lợi nhuận trước thuế đạt gần 52.000 tỷ đồng, cao gấp 2,6 lần năm 2020.

Dù doanh thu thấp hơn nhiều khi so với PVN và EVN nhưng lợi nhuận của Viettel khá ấn tượng, có những năm còn vượt cả PVN. Năm 2021, Viettel ghi nhận lợi nhuận trước thuế 36.900 tỷ đồng, giảm nhẹ khoảng 6% so với năm 2020.

Dựa theo thống kê về ước tính nộp NSNN của một số Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước lớn, PVN, Viettel và EVN là 3 Tập đoàn nộp NSNN nhiều nhất năm 2021.

Rạng Đông chốt quyền tạm ứng cổ tức tỷ lệ 25%

Ông đên phích nước Rạng Đông (HoSE: RAL) công bố Nghị quyết HĐQT tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 tỷ lệ 25% bằng tiền mặt. Ngày 29/8 đăng ký cuối cùng và ngày 8/9 thanh toán.

Năm nay, HĐQT trình và được cổ đông thông qua việc duy trì tỷ lệ trả cổ tức tiền mặt 50% chia làm 2 đợt, đợt 1 tạm ứng 25% vào tháng 9 và đợt 2 trả phần còn lại vào tháng 4 năm sau.

Về hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp lên kế hoạch doanh thu 5.300 tỷ đồng, lãi trước thuế 345 tỷ đồng; lần lượt giảm 7% và 31,2% so với năm trước.

Nửa đầu năm, doanh nghiệp báo cáo doanh thu tăng 15% đạt 3.128 tỷ đồng, lãi trước thuế 275 tỷ đồng và lãi sau thuế 217 tỷ đồng; cùng tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch năm, Rạng Đông thực hiện 58% mục tiêu doanh thu và 80% mục tiêu lợi nhuận.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	31,250	3.99%	0.11%
GAS	115,600	1.67%	0.07%
VGC	68,800	7.00%	0.04%
VNM	74,100	0.95%	0.03%
SAB	195,000	0.78%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	26,900	4.26%	0.15%
PVI	47,400	3.49%	0.11%
SCG	70,400	3.53%	0.06%
VCS	80,100	1.01%	0.04%
S99	12,600	8.62%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	60,100	-1.64%	-0.09%
VCB	80,900	-0.74%	-0.06%
CTG	28,250	-1.74%	-0.05%
HPG	23,750	-1.66%	-0.05%
NVL	82,300	-0.96%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	26,000	-6.47%	-0.28%
THD	56,900	-3.23%	-0.19%
PHP	18,000	-4.26%	-0.07%
DTK	12,000	-1.64%	-0.04%
MBS	20,000	-1.48%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	31,250	3.99%	31,776,400
HPG	23,750	-1.66%	31,457,200
FLC	4,930	-0.40%	18,887,700
SSI	25,150	0.20%	15,752,800
VND	22,650	0.67%	15,079,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	26,900	4.26%	12,112,781
SHS	14,700	0.00%	10,691,463
APS	17,800	2.89%	4,052,779
CEO	34,300	-0.87%	3,932,375
HUT	28,300	0.35%	3,437,587

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	31,250	3.99%	978.4
HPG	23,750	-1.66%	753.4
SSI	25,150	0.20%	396.9
VNM	74,100	0.95%	387.6
VND	22,650	0.67%	340.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	26,900	4.26%	325.1
SHS	14,700	0.00%	158.0
CEO	34,300	-0.87%	135.9
HUT	28,300	0.35%	97.1
IDC	62,500	0.00%	88.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

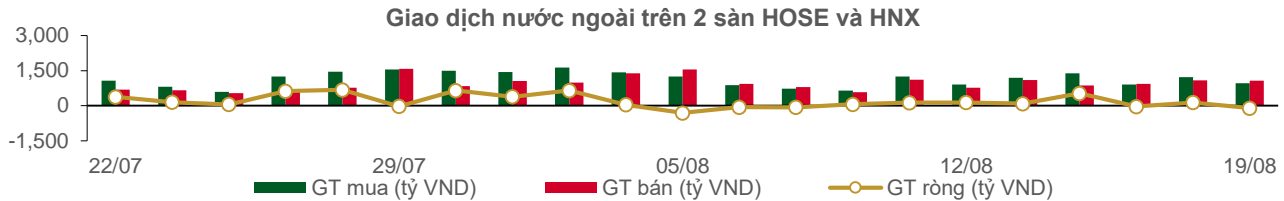
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VSC	8,489,754	311.03
SSB	4,700,000	147.35
NVL	1,670,000	139.17
VCI	3,330,000	114.72
E1FVN30	4,200,000	92.09

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	3,380,000	85.86
HTP	560,000	20.16
BAB	599,420	10.19
NVB	165,000	5.03
SHS	300,000	4.44

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.60	960.88	39.06	1,063.55	(8.46)	(102.66)
HNX	0.08	1.78	0.23	5.75	(0.15)	(3.97)
Tổng 2 sàn	30.69	962.66	39.29	1,069.30	(8.60)	(106.63)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	74,100	1,844,100	136.82
E1VFN30	21,800	4,202,600	92.15
HDB	26,250	2,486,600	65.60
VIC	67,900	830,400	56.16
VCB	80,900	628,800	51.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	26,900	21,100	0.56
HUT	28,300	13,900	0.39
PVI	47,400	6,000	0.28
TVD	15,800	5,000	0.08
PCG	7,200	10,000	0.07

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
KBC	35,950	3,676,100	133.91
E1VFN30	21,800	4,213,600	92.39
VHM	60,100	1,321,200	80.21
VCB	80,900	756,500	61.69
HDB	26,250	2,076,600	54.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	27,100	116,000	3.12
PVI	47,400	11,800	0.56
THD	56,900	7,000	0.40
PVS	26,900	13,500	0.36
IDC	62,500	5,000	0.31

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	74,100	1,593,000	118.21
PVD	19,800	2,053,300	40.41
NVL	82,300	471,600	39.02
MSN	112,000	193,800	21.70
SSI	25,150	641,500	16.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HUT	28,300	8,100	0.23
PVS	26,900	7,600	0.20
TVD	15,800	5,000	0.08
PCG	7,200	10,000	0.07
ICG	9,500	7,100	0.07

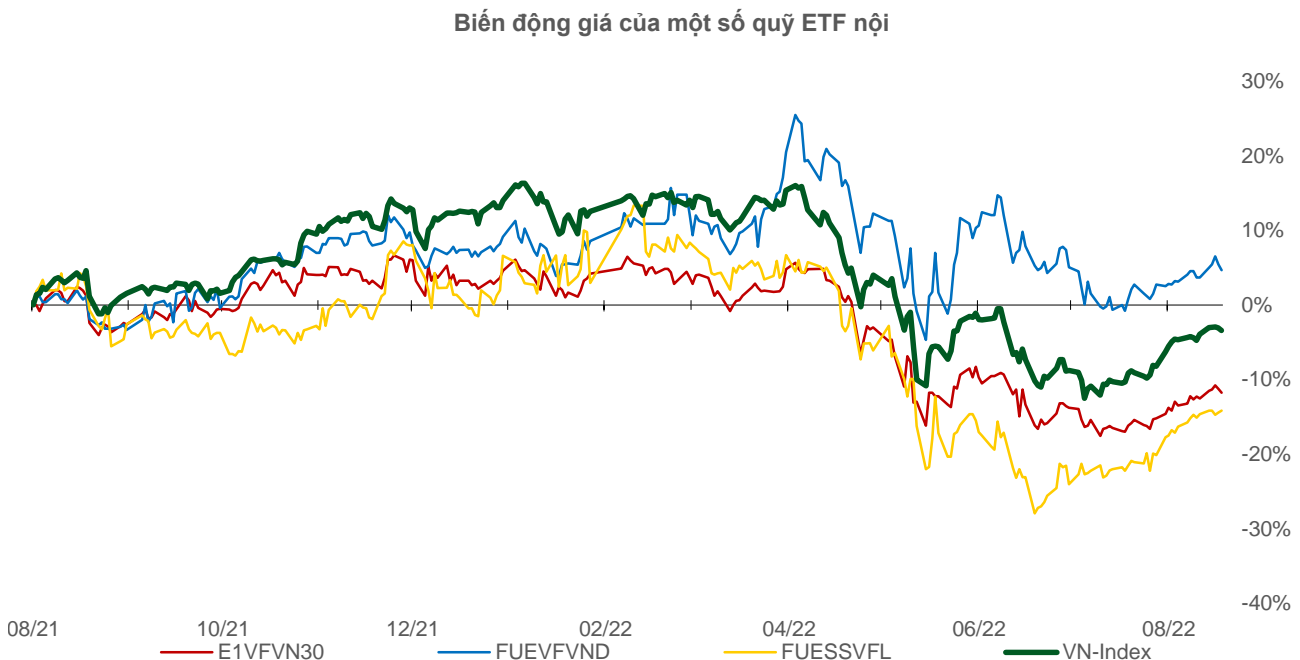
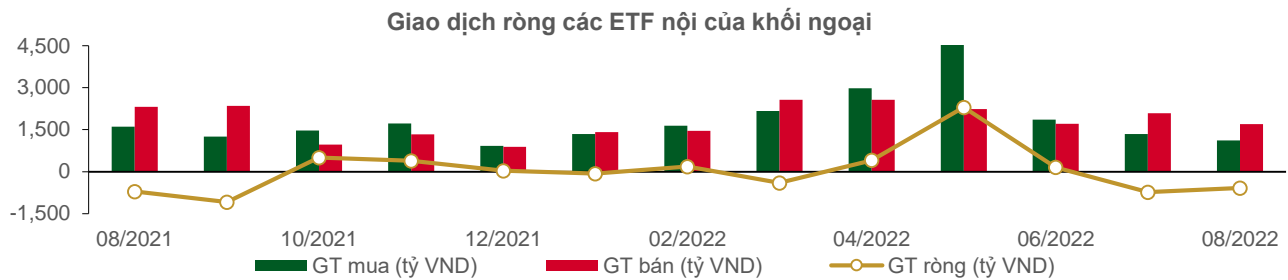
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	35,950	(3,583,300)	(130.55)
DXG	29,000	(1,803,700)	(52.25)
VHM	60,100	(759,100)	(46.25)
CTG	28,250	(884,000)	(25.18)
NLG	41,300	(543,100)	(22.96)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	27,100	(115,000)	(3.09)
THD	56,900	(7,000)	(0.40)
IDC	62,500	(5,000)	(0.31)
PVI	47,400	(5,800)	(0.27)
OCH	7,600	(30,700)	(0.23)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,800	-0.5%	4,738,400	103.94	E1VFN30	92.15	92.39	(0.24)
FUEMAV30	15,300	-0.8%	58,800	0.89	FUEMAV30	0.53	0.87	(0.33)
FUESSV30	15,770	-3.0%	13,800	0.22	FUESSV30	0.00	0.17	(0.17)
FUESSV50	20,000	4.4%	333,300	6.12	FUESSV50	5.50	0.11	5.39
FUESSVFL	18,100	0.3%	176,300	3.17	FUESSVFL	2.64	2.98	(0.34)
FUEVFN30	26,900	-0.7%	341,100	9.22	FUEVFN30	2.65	7.11	(4.46)
FUEVN100	16,560	-0.9%	62,100	1.04	FUEVN100	0.53	1.00	(0.48)
FUEIP100	9,280	-1.5%	50,100	0.47	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,410	-1.1%	54,000	0.46	FUEKIV30	0.21	0.24	(0.03)
Tổng cộng			5,827,900	125.52	Tổng cộng	104.22	104.87	(0.66)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	150	-16.7%	35,010	32	24,850	16	(134)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	660	-7.0%	24,330	61	24,850	243	(417)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,260	-8.0%	11,970	80	24,850	551	(709)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	2,550	-3.0%	6,020	115	24,850	1,064	(1,486)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	700	-25.5%	105,380	32	86,900	445	(255)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2204	1,320	-12.6%	15,060	110	86,900	709	(611)	87,500	8.3	07/12/2022
CFPT2205	1,200	-6.3%	760	147	86,900	780	(420)	93,000	6.0	13/01/2023
CFPT2206	1,870	-7.9%	6,390	115	86,900	835	(1,035)	92,000	5.0	12/12/2022
CFPT2207	3,600	-4.5%	4,970	115	86,900	2,333	(1,267)	75,000	6.0	12/12/2022
CHDB2201	100	-16.7%	4,700	33	26,250	18	(82)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	70	-12.5%	580	38	26,250	45	(25)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	520	-5.5%	250	62	26,250	251	(269)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	400	-7.0%	6,850	137	26,250	142	(258)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,640	-4.7%	1,180	110	26,250	1,052	(588)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,440	-2.7%	8,980	221	26,250	874	(566)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	40	33.3%	30,320	63	23,750	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	1,210	33	23,750	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	30	0.0%	4,790	32	23,750	0	(30)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	40	0.0%	1,110	38	23,750	0	(40)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	200	-13.0%	22,540	49	23,750	12	(188)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	60	0.0%	3,380	62	23,750	0	(60)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	140	-12.5%	23,360	61	23,750	4	(136)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	340	-10.5%	39,910	130	23,750	101	(239)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	910	-9.0%	56,230	73	23,750	266	(644)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	360	-7.7%	101,200	137	23,750	85	(275)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	660	-4.4%	149,550	221	23,750	318	(342)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,670	-4.3%	28,270	129	23,750	1,757	(913)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	2,390	-5.5%	23,600	129	23,750	790	(1,600)	25,000	2.0	26/12/2022
CKDH2201	30	-25.0%	7,850	47	38,700	0	(30)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	40	-20.0%	1,350	38	38,700	2	(38)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	50	-16.7%	3,200	32	38,700	4	(46)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	600	0.0%	0	80	38,700	178	(422)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,640	-7.3%	1,100	110	38,700	1,045	(595)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,360	-4.2%	8,240	221	38,700	789	(571)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	2,470	-4.3%	4,770	129	38,700	820	(1,650)	39,000	4.0	26/12/2022
CMBB2201	510	-10.5%	43,640	32	27,600	222	(288)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	70	-30.0%	3,010	38	27,600	6	(64)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	860	-6.5%	31,870	80	27,600	330	(530)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	960	-3.0%	20,760	73	27,600	206	(754)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	640	-1.5%	7,010	45	27,600	551	(89)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	730	2.8%	2,760	137	27,600	501	(229)	23,460	10.0	03/01/2023
CMBB2208	2,200	-11.3%	114,210	129	27,600	1,324	(876)	27,000	2.0	26/12/2022
CMSN2201	70	-22.2%	2,040	33	112,000	13	(57)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	280	-15.2%	27,290	49	112,000	271	(9)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	1,120	-0.9%	6,950	80	112,000	752	(368)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	910	-4.2%	150	130	112,000	559	(351)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	570	-6.6%	10,930	137	112,000	256	(314)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,340	-3.6%	10	143	112,000	648	(692)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,080	-3.6%	14,410	49	112,000	769	(311)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,260	-3.1%	20	221	112,000	787	(473)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,300	0.8%	1,190	147	112,000	1,335	35	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	570	-23.0%	69,830	32	64,100	301	(269)	66,860	5.0	20/09/2022

CMWG2203	120	-40.0%	11,330	38	64,100	108	(12)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	480	-14.3%	65,910	49	64,100	161	(319)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	500	-10.7%	8,490	80	64,100	137	(363)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	890	-11.0%	510	143	64,100	102	(788)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	710	-11.3%	330	80	64,100	175	(535)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	2,510	-3.5%	5,010	129	64,100	749	(1,761)	63,000	8.0	26/12/2022
CNVL2201	190	-5.0%	1,230	47	82,300	10	(180)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	260	-23.5%	390	38	82,300	37	(223)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	290	-3.3%	10	32	82,300	61	(229)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	930	-3.1%	1,880	130	82,300	328	(602)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	960	-2.0%	60	137	82,300	274	(686)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,400	0.0%	0	143	82,300	450	(950)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,300	-0.8%	11,160	221	82,300	498	(802)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	90	-10.0%	3,300	47	57,600	0	(90)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	170	0.0%	0	32	57,600	19	(151)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	570	-9.5%	34,450	137	57,600	284	(286)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	920	-1.1%	40	221	57,600	537	(383)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,510	-6.7%	13,660	32	114,000	2,539	29	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	700	-7.9%	1,760	45	114,000	646	(54)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	730	-5.2%	7,170	137	114,000	553	(177)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,090	-2.7%	60	143	114,000	336	(754)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	910	-14.2%	240	147	114,000	1,060	150	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	210	5.0%	4,290	88	13,600	51	(159)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	60	-14.3%	33,980	17	13,600	35	(25)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	700	-4.1%	62,130	221	13,600	412	(288)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,510	-1.3%	14,310	147	13,600	1,668	158	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	110	-8.3%	67,150	33	25,100	32	(78)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	230	-4.2%	7,030	32	25,100	93	(137)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	40	-20.0%	890	38	25,100	1	(39)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	270	-12.9%	20	62	25,100	85	(185)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	480	-7.7%	4,590	61	25,100	71	(409)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	620	-27.9%	62,480	80	25,100	468	(152)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	650	-4.4%	134,010	130	25,100	457	(193)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,430	-4.0%	6,790	73	25,100	819	(611)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	630	-3.1%	14,990	137	25,100	391	(239)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,620	-1.9%	3,200	143	25,100	1,986	(634)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,390	-3.5%	37,020	221	25,100	1,020	(370)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	30	0.0%	14,140	32	39,000	0	(30)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	300	-9.1%	12,750	49	39,000	54	(246)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	410	-2.4%	80	61	39,000	48	(362)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	680	0.0%	21,800	80	39,000	220	(460)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	1,060	0.0%	10,140	147	39,000	607	(453)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	3,610	-1.4%	5,030	129	39,000	1,341	(2,269)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	3,400	-0.9%	5,120	129	39,000	2,078	(1,322)	34,000	3.0	26/12/2022
CTPB2201	30	-25.0%	32,850	32	28,400	0	(30)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	670	-2.9%	9,830	70	28,400	582	(88)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	830	-1.2%	13,020	221	28,400	641	(189)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	20	100.0%	3,520	33	60,100	0	(20)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	0.0%	2,600	32	60,100	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	50	25.0%	740	38	60,100	0	(50)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	310	-13.9%	20	61	60,100	23	(287)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	560	-3.5%	49,450	80	60,100	106	(454)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	350	-5.4%	12,250	130	60,100	61	(289)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	270	-3.6%	155,280	137	60,100	11	(259)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	690	-6.8%	66,370	221	60,100	207	(483)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	2,210	-4.3%	7,710	115	60,100	367	(1,843)	65,000	5.0	12/12/2022
CVIC2201	40	0.0%	740	33	67,900	0	(40)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	180	0.0%	1,080	49	67,900	2	(178)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	150	-11.8%	710	62	67,900	3	(147)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	180	-21.7%	1,680	31	67,900	1	(179)	82,500	10.0	19/09/2022

CVJC2202	30	-25.0%	23,530	32	124,000	0	(30)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	810	-1.2%	3,790	130	124,000	271	(539)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,110	-0.9%	15,280	221	124,000	357	(753)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	110	10.0%	3,990	33	74,100	4	(106)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	780	5.4%	67,250	49	74,100	510	(270)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	480	9.1%	310	62	74,100	119	(361)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	700	6.1%	40	61	74,100	209	(491)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,160	0.9%	20,090	221	74,100	613	(547)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	130	44.4%	53,430	32	31,250	17	(113)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	410	7.9%	750	88	31,250	153	(257)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	200	17.7%	8,110	31	31,250	14	(186)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	760	26.7%	14,990	80	31,250	178	(582)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,320	0.0%	24,680	147	31,250	1,117	(203)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	2,290	-13.3%	53,970	115	31,250	1,505	(785)	28,000	3.0	12/12/2022
CVRE2201	100	-16.7%	129,730	32	29,300	40	(60)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	300	-18.9%	14,500	49	29,300	98	(202)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	350	0.0%	10	62	29,300	55	(295)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	210	-4.6%	3,650	62	29,300	74	(136)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	950	-15.9%	13,470	80	29,300	569	(381)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	480	0.0%	750	130	29,300	265	(215)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,100	-6.0%	13,890	110	29,300	701	(399)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	750	-6.3%	55,270	221	29,300	486	(264)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,130	-5.8%	5,020	147	29,300	1,333	203	30,000	2.0	13/01/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward	
VIB	(New)	HOSE	25,700	42,800	12/08/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	(New)	HOSE	15,450	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT	(New)	HOSE	20,850	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB	(New)	HOSE	17,950	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	(New)	HOSE	31,250	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB		HOSE	39,000	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB		HOSE	27,600	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB		HOSE	80,900	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID		HOSE	39,350	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG		HOSE	28,250	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB		HOSE	24,850	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB		HOSE	26,250	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB		HOSE	28,400	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
LPB		HOSE	15,550	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB		HOSE	19,250	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH		HOSE	55,800	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI		HNX	47,400	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI		HOSE	29,450	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC		HOSE	35,950	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR		HOSE	24,200	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG		HOSE	37,900	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW		HOSE	13,600	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC		HOSE	17,650	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2		HOSE	25,550	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG		HOSE	22,250	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7

REE	HOSE	81,700	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	52,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	86,900	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	74,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,750	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	20,400	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	19,750	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	21,350	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	64,100	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	70,700	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	42,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,900	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,800	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	93,400	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	44,400	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	47,700	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	29,300	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	38,700	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	41,300	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	60,100	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	112,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	74,100	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	67,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	195,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	27,500	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	30,100	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	42,550	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	50,600	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	51,500	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	85,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	64,100	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	114,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	86,100	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	70,400	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	38,000	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	24,759	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	42,700	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	115,600	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn